TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 111/2024/DS-PT
Ngày 26/3/2024
V/v "Tranh chấp di sản thừa kế"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà

Các Thẩm phán: Ông Ong Thân Thắng

Bà Trần Thị Quỳnh.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Hỗ trợ tại điểm cầu thành phần: Ông Đỗ Trọng Tú, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm là trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần là Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử trực tuyến công khai vụ án dân sự thụ lý số 486/2023/TLPT-DS ngày 29/11/2023 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế", do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2227/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Phan Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn D, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Luật sư Nguyễn Văn H, sinh năm 1959; địa chỉ: số C Q, tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

- Luật sư Phan Thành T2, sinh năm 1959; địa chỉ: Nhà số A, tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

**** Bị đơn*:**

1. Bà Phan Thị N, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu A, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ; có mặt.

2. Ông Phan Trọng X, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu F, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

3. Ông Phan Văn B, sinh năm 1963; nơi sinh: Khu A, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ; nơi cư trú hiện nay: A; vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn B: Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu A, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:*

Bố bà là cụ Phan Văn T3 (chết năm 1984), mẹ bà là cụ Nguyễn Thị H1 (tên trong Giấy chứng tử: Nguyễn Thị Đ (chết năm 1999)). Các cụ chết không để lại di chúc. Các cụ sinh được 04 con, không có con nuôi gồm: Bà Phan Thị N, sinh năm 1957; bà Phan Thị T, sinh năm 1960; ông Phan Trọng X, sinh năm 1962 và ông Phan Văn B, sinh năm 1963.

Khi còn sống bố mẹ bà đã tạo dựng được khối tài sản gồm: 01 ngôi nhà cấp bốn 5 gian vách đất và công trình phụ được xây dựng trên diện tích 300m^2 đất thổ cư, 1.960m^2 đất vườn ghi tại thửa số 301-1, tờ bản đồ số 11. Đất ruộng màu 7 thửa tổng diện tích 1.434m^2 gồm: từ thửa 265-1 đến thửa 265-4 và từ thửa 267-3; 268; 269-2, tờ bản đồ số 11 đã được Chủ tịch UBND thị xã P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0084332 ngày 15/7/1997 vào sổ cấp quyền sử dụng đất số 00100/QSDĐ 84/QĐ vào sổ địa chính xã hội quyển 0 Đội 1+ Đội 2 đứng tên mẹ bà là Nguyễn Thị H1 tổng diện tích 4.318m^2 tại xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Khi bố mẹ bà chết hai người không để lại di chúc gì về tài sản cũng như quyền sử dụng đất nêu trên cho các con và cũng không giao cho ai quản lý số di sản trên.

Ngày 12/8/2005, UBND thị xã P ban hành Quyết định số 509/QĐ-UB về việc "Thu hồi đất để làm đường giao thông vào Trường C1 tại địa bàn xã H, thị xã P", cụ thể Nhà nước đã thu hồi một số diện tích đất đứng tên quyền sử dụng đất là cụ Nguyễn Thị H1 gồm:

- Thu hồi 100m^2 đất ở và 802,6m^2 đất vườn; còn quyền sử dụng đất ở: 200m^2, đất vườn: 1.157,4m^2.

- Thu hồi đất màu 246m^2 tại thửa đất số 268 tờ bản đồ số 11, diện tích còn lại 14m^2.

- Thu hồi đất màu 300m^2 tại thửa đất số 276 tờ bản đồ số 11 diện tích còn lại 76m^2.

Quyền sử dụng đất của bố mẹ bà sau khi Nhà nước thu hồi đất để làm đường diện tích còn lại là 2.869,4m^2 trong đó có 200m^2 đất ở, 1.157,4m^2 đất vườn, 546m^2 đất ruộng màu và 624m^2 đất lúa (đã được ghi biến động trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ H1 năm 2006).

Sau khi Nhà nước thu hồi đất, ngày 19/01/2006 bốn chị em bà họp bàn về việc chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại nhưng không thành do bà Phan Thị N là chị cả không đồng ý và không ký vào biên bản.

Khi Nhà nước thu hồi đất của cụ H1, bà Phan Thị N được Nhà nước cấp đất "Tái định cư tại chỗ" 300m^2 liền kề các thửa đất của bố mẹ để lại.

Vì vậy, bà đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại theo quy định của pháp luật thừa kế. Cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất sau khi Nhà nước thu hồi 1.448,6m^2 đất để xây dựng công trình Trường C1 năm 2005. Diện tích đất còn lại 2.869,4m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở, 1.157,4m^2 đất vườn, 546m^2 đất trồng màu và 624m^2 đất lúa (đã được ghi biến động trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Thị H1 năm 2006).

- Diện tích đất Nhà nước thu hồi 1.448,6m^2 để xây dựng công trình Trường C1 năm 2005 (trong đó 100m^2 đất ở, 802,6m^2 đất vườn và 546m^2 đất trồng màu) đã được Nhà nước trả tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng với số tiền 79.814.841 đồng (Bảy mươi chín triệu tám trăm mười bốn nghìn tám trăm bốn mốt đồng). Bà Phan Thị N đã nhận và thanh toán một phần cho các thành viên trong gia đình. Còn việc bà N, ông Đ1 đứng ra làm các thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng... và được Nhà nước cấp đất tái định cư tại chỗ 300m^2 tại khu A, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ vợ chồng bà N không cho các thành viên trong gia đình biết mà đã tự chiếm dụng để nhằm hưởng lợi riêng. Đây là tài sản có liên quan đến phần di sản thừa kế của bố mẹ để lại. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết tranh chấp tài sản này theo quy định của pháp luật thừa kế.

** Bị đơn bà Phan Thị N trình bày:*

- Về quan hệ gia đình và hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phan Văn T3 và cụ Nguyễn Thị H1 là đúng như nguyên đơn trình bày.

Năm 1997, bà cùng mẹ và ông Phan Trọng X ở trên thửa đất này, đến năm 1999 mẹ bà mất thì đến năm 2006, ông Phan Trọng X chuyển về sinh sống ở Vĩnh Phúc, chỉ còn mình bà ở trên thửa đất này từ thời điểm đó đến bây giờ. Năm 2005 Nhà nước thu hồi một phần đất bao gồm đất ở, đất vườn và đất màu (trong đó 100m^2 đất ở, 802,6m^2 đất vườn và 546m^2 đất trồng màu) đã được Nhà nước trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, tiền hỗ trợ tái định cư, bồi thường, tiền bồi thường cây cối hoa lợi với số tiền 79.814.841 đồng, bà đã chia đều cho các anh chị em, mỗi người 14.000.000 đồng.

Vợ chồng bà chưa được cấp đất bao giờ nên đã làm đơn gửi đến UBND xã và UBND huyện, sau đó đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không liên quan đến tài sản của bố mẹ bà để lại, do đất đã thu hồi đền bù, nên thuộc quyền sử dụng của riêng bà.

Đối với phần đất còn lại của bố mẹ để lại bà nhất trí chia đều cho 4 chị em.

Đối với số tiền 75.000.000 đồng là khoản tiền bà bán đất cho ông T4 nhưng đây là suất đất nông nghiệp của bà và ông X nên không đề nghị chia thừa kế đối với khoản tiền này. Tuy nhiên, bà cũng đề nghị Tòa án xác minh thu thập chứng cứ. Nếu xác định đây là đất của bố mẹ thì cũng đề nghị chia đều khoản tiền này cho 4 chị em.

Đề nghị làm rõ diện tích 300m^2 đất mà bà được cấp. Nếu xác định đây là di sản thừa kế thì bà nhất trí chia phần diện tích này cho 4 chị em.

** Bị đơn ông Phan Trọng X và ông Phạm Văn Q - đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn B trình bày:*

Đề nghị Tòa án xác minh thu thập chứng cứ để chứng minh tất cả các tài sản có liên quan để chia theo pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 07/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 609, 610, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 và khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 244, Điều 246 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

[1]. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện đối với quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 116095, số vào sổ H00242 ngày 08/5/2006 cấp cho bà Phan Thị N tại xã H, thị xã P.

Đương sự có quyền khởi kiện lại.

[2]. Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án, chia di sản thừa kế như sau:

[2.1]. Bà Phan Thị N được hưởng diện tích đất ở là 50m^2 có giá trị là 300.000.000 đồng và 410,8m^2 đất vườn giá trị là 616.000.000 đồng. Chỉ giới tổng diện tích như sau: 31,32,33...40,41,31. Tổng giá trị là 916.000.000 đồng (Chín trăm mười sáu triệu đồng).

[2.2]. Bà Phan Thị T được hưởng diện tích đất ở là 50m^2 có giá trị là 300.000.000 đồng và 355,4m^2 đất vườn giá trị là 533.100.000 đồng. Chỉ giới tổng diện tích như sau: 16,17,18…22,23,24,16. Tổng giá trị là 833.100.000 đồng (T5 trăm ba mươi ba triệu, một trăm ngàn đồng).

[2.3]. Ông Phan Trọng X và ông Phan Văn B được hưởng và sử dụng chung diện tích đất ở là 100m^2 có giá trị là 600.000.000 đồng và 460,8m^2 đất vườn giá trị là 820.264.000 đồng và 677,1m^2 đất trồng mầu giá trị là 115.107.000

đồng. Tổng là 1.535.371.000 đồng (kỷ phần mỗi người bằng ½). Chỉ giới tổng diện tích như sau: 12,13,14,15,16,24,23,25,26,9,10,11,12.

Ông Phan Trọng X tự nguyện để ông Phan Văn B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.4]. Phần diện tích 406,3m^2 đất vườn hiện đã có các ngôi mộ của gia đình là phần sử dụng chung của ông Phan Trọng X, ông Phan Văn B, bà Phan Thị N và bà Phan Thị T. Chỉ giới diện tích như sau: 6,7,8,9,26,25,6.

[2.5]. Phần diện tích 101,9m^2 đất vườn làm lối đi chung vào phần mộ nêu trên là phần sử dụng chung của ông Phan Trọng X, ông Phan Văn B, bà Phan Thị N và bà Phan Thị T. Chỉ giới diện tích đất như sau: 1,2,3,4,5,6,25,23,22,21,1.

Hạn chế quyền sử dụng: Khi chuyển nhượng quyền sử dụng, xây dựng công trình mà có ảnh hưởng đến lối đi chung thì phải được sự đồng ý của ông Phan Trọng X, ông Phan Văn B, bà Phan Thị N và bà Phan Thị T.

Bà Phan Thị T có quyền mở lối đi vào phần đất này.

(Vị trí các thửa đất theo bản trích đo hiện trạng sử dụng đất đã được chỉnh lý ngày 07/9/2023 kèm theo bản án).

Ông Phan Văn B, bà Phan Thị N và bà Phan Thị T có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, làm thủ tục hành chính để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án khi có hiệu lực pháp luật.

[2.6]. Ông Phan Trọng X có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Văn B 18.750.000 đồng (Mười tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà Phan Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phan Thị T 18.750.000 đồng (Mười tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/9/2023, bị đơn ông Phan Văn B có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn ông Phan Văn B giữ nguyên nội dung kháng cáo và ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Văn Q trình bày lý do và căn cứ kháng cáo. Cụ thể: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông B, yêu cầu bà T lùi điểm 21, 22, 23 trong bản vẽ vào sâu thêm 2m để đảm bảo lối đi được thuận lợi và ông B đã cao tuổi nên đề nghị được miễn án phí cho ông B.

Nguyên đơn bà Phan Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, trình bày: Bà T không nhất trí với kháng cáo của ông B. Trong giấy ủy quyền ông B ủy quyền cho ông Q không ghi nội dung ông Q được quyền kháng cáo thay ông B. Về nội dung kháng cáo của ông Q đề nghị lùi diện tích lối đi chung phía sau ở điểm 21, 23 lùi vào sâu 2m và điều chỉnh điểm 24 nối điểm

giữa của điểm 22, 23 theo bản vẽ. Thực chất lối đi trước kia là rất hẹp, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên lối đi 3m là đảm bảo lối đi thuận tiện, không ảnh hưởng đến công trình xây dựng. Lối đi đó không phải là lối đi duy nhất vào phần đất của ông X, ông B được hưởng. Do vậy, bà T không chấp nhận việc mở rộng lối đi phía sau 2m như yêu cầu của ông B. Bà T nhất trí với yêu cầu của các bị đơn để tránh căng thẳng giữa anh em trong nhà, các bên hoàn toàn tự nguyện, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bản án hoàn toàn khách quan, đảm bảo quyền lợi của các bên. Bị đơn yêu cầu phân chia và đã được Tòa án cấp sơ thẩm phân chia, nay đại diện theo ủy quyền của bị đơn lại kháng cáo là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa nêu quan điểm:

Kháng cáo của bị đơn phù hợp theo quy định nên cần được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm; về chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đều đúng quy định tố tụng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đối tượng và trong thời hiệu khởi kiện.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chỉ ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định ngõ đi chung 3m là đảm bảo cho việc đi lại giữa các bên. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông B về mở rộng lối đi, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về nội dung xin miễn án phí phúc thẩm của ông B là không có căn cứ chấp nhận do ông B chưa đủ 60 tuổi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và người đại diện theo ủy quyền. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của ông Phan Văn B trong thời hạn, đúng quy định nên được chấp nhận để xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án đã được Toà án cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[2]. Xét nội dung đơn kháng cáo của ông Phan Văn B, yêu cầu diện tích lối đi chung phía sau ở điểm 21, 22, 23 lùi vào sâu 2m để đảm bảo cho lối đi thuận lợi và điều chỉnh điểm 24 nối điểm giữa của điểm 22, 23 theo bản vẽ để đảm bảo lối đi được thuận lợi; xin miễn giảm án phí, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ vào kết quả đo vẽ của Công ty cổ phần K và các nội dung đương sự thống nhất, đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Tòa án cấp

sơ thẩm đã tuyên lối đi 3m là đảm bảo lối đi thuận tiện, không ảnh hưởng đến công trình xây dựng trên phần đất được chia. Việc ông Q đề nghị lùi diện tích lối đi chung phía sau ở điểm 21, 23 lùi vào sâu 2m và điều chỉnh điểm 24 nối điểm giữa của điểm 22, 23 theo bản vẽ, sẽ làm ảnh hưởng đến việc thỏa thuận của các đương sự khác và phải phân chia lại toàn bộ kỷ phần các đương sự được hưởng. Mặt khác, nếu ông Q đề nghị lùi lại mấy mét mở rộng lối đi và trả lại phần đất khác sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của ông C đang thuê đất của ông B, ông Q; ngoài lối đi được Tòa án phân chia vào phần đất của ông X, ông B, thì ông X và ông B còn có lối đi khác.

Về nội dung xin miễn án phí phúc thẩm của ông Phan Văn B là không có căn cứ chấp nhận do ông B không thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Tại cấp phúc thẩm, ông B không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới để có thể làm thay đổi bản chất vụ án. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông B cũng như lập luận của người đại diện theo ủy quyền của ông B.

[3]. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra ông Phan Văn B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên ông B là người cao tuổi và có đề nghị miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông B.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn B;

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phan Văn B. H2 lại cho ông B số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0000602 ngày 18/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu luật pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HSVA; HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hà